

Số: /QĐ-UBND Sơn La, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Thiết kế kỹ thuật - Dự toán: Xác định ranh giới, cắm mốc, chỉnh lý hồ sơ ranh giới; đo vẽ bản đồ địa chính; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV Lâm nghiệp Phù Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Luật Đo đạc và Bản đồ ngày 14/6/2018;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23/6/2023 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và Bản đồ; Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ Quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ Quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp; Kết luận số 103-KL/TW ngày 02/12/2024 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp; Chỉ thị số 33/CT-TTg ngày 10/9/2024 của Thủ tướng Chính phủ về thúc đẩy công tác sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 49/2014/TT-BTNMT ngày 22/8/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật xác định đường địa giới hành chính, cắm mốc địa giới và lập hồ sơ địa giới hành chính các cấp; Thông tư số 02/2015/TT-BNNPTNT ngày 27/01/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn xây dựng đề án và phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp; Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về Tài nguyên và Môi trường; Thông tư số 15/2024/TT-BTNMT ngày 20/9/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số nội dung của các Thông tư quy định định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc lĩnh vực đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý; Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Thông tư số 09/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai và yêu cầu kỹ thuật đối với phần mềm ứng dụng của Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai; Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về hồ sơ địa chính, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT ngày 26/11/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT ngày 26/11/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về đo đạc lập bản đồ địa chính;

Căn cứ Quyết định số 1689/QĐ-TTg ngày 30/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương năm 2024 cho các địa phương; Quyết định số 1713/QĐ-TTg ngày 31/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chi tiết dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2024 của các bộ, cơ quan trung ương, bổ sung có mục tiêu cho các địa phương và phân bổ chi tiết dự toán chi thường xuyên ngân sách trung ương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 450/NQ-HĐND ngày 21/01/2025 của HĐND tỉnh về việc phân bổ dự toán kinh phí bổ sung năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1997/QĐ-UBND ngày 05/10/2023 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt Đề án “Tăng cường quản lý đối với đất đai có nguồn gốc từ các nông, lâm trường quốc doanh hiện do các công ty nông nghiệp, công ty lâm nghiệp không thuộc diện sắp xếp lại theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ, Ban quản lý rừng và các tổ chức sự nghiệp khác, hộ gia đình, cá nhân sử dụng trên địa bàn tỉnh Sơn La”; Quyết định số 1347/2024/QĐ-UBND ngày 10/7/2024 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành giá sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Sơn La; Quyết định số 2830/QĐ-

UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La về việc điều chỉnh một số nội dung tại Quyết định số 1997/QĐ-UBND ngày 05/10/2023 của UBND tỉnh về phê duyệt Đề án “Tăng cường quản lý đối với đất đai có nguồn gốc từ các nông, lâm trường quốc doanh hiện do các công ty nông nghiệp, công ty lâm nghiệp không thuộc diện sắp xếp lại theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ, Ban quản lý rừng và các tổ chức sự nghiệp khác, hộ gia đình, cá nhân sử dụng trên địa bàn tỉnh Sơn La”;

Căn cứ Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 24/01/2025 về việc phân bổ và giao dự toán kinh phí bổ sung năm 2025;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 47/TTr-SNNMT ngày 12/3/2025 và Báo cáo kết quả thẩm định số 93/BC-SNNMT ngày 21/01/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Thiết kế kỹ thuật - Dự toán: “Xác định ranh giới, cắm mốc, chỉnh lý hồ sơ ranh giới; đo vẽ bản đồ địa chính; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV Lâm nghiệp Phù Yên”, với những nội dung chính như sau:

1. Tên Thiết kế kỹ thuật - Dự toán: “Xác định ranh giới, cắm mốc, chỉnh lý hồ sơ ranh giới; đo vẽ bản đồ địa chính; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV Lâm nghiệp Phù Yên”.

2. Quy mô và địa điểm thực hiện

Xác định ranh giới, cắm mốc, chỉnh lý hồ sơ ranh giới đối với diện tích đất thuộc phạm vi ranh giới của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Phù Yên;

Đo vẽ bản đồ địa chính; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với diện tích đất của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Phù Yên trên địa bàn các xã: Huy Bắc, Mường Cơi, Mường Do, Mường Lang, Quang Huy, Tân Lang và thị trấn Phù Yên, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La.

3. Mục đích của Thiết kế kỹ thuật - Dự toán

- Xác định cụ thể ranh giới, vị trí cắm mốc ranh giới, vị trí điểm đặc trưng trên đường ranh giới, lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Phù Yên.

- Đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với diện tích đất của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Phù Yên.

- Thực hiện thủ tục cho thuê đất theo đúng quy định.

- Xác định diện tích đất bàn giao cho các địa phương và có phương án quản lý, sử dụng đất được bàn giao một cách hợp lý, theo đúng quy định.

- Tích hợp cơ sở dữ liệu địa chính vào cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Sơn La.

- Giải quyết tranh chấp, xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng đất có nguồn gốc từ các nông, lâm trường; thực hiện xử lý, thu hồi đất đai, tài sản gắn liền với đất và nghĩa vụ tài chính đất đai theo quy định của pháp luật.

- Phát hiện các vấn đề vướng mắc, hạn chế trong quản lý, sử dụng đất đai của các công ty nông, lâm nghiệp; đề xuất các giải pháp, chính sách, phương án để xử lý những tồn tại, bất cập trong quản lý, sử dụng đất và tăng cường hiệu lực quản lý, hiệu quả sử dụng đất đai có nguồn gốc từ các nông, lâm trường tại địa phương.

4. Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

5. Đơn vị tư vấn lập: Công ty cổ phần Trắc địa bản đồ và Ứng dụng GIS Nam Việt.

6. Nội dung Thiết kế kỹ thuật

a) Lập, chỉnh lý hồ sơ ranh giới sử dụng đất:

- Xác định đường ranh giới, vị trí cắm mốc ranh giới, các điểm đặc trưng: 165,60 km.

- Lập bản mô tả đường ranh giới: 152,05 km

- Cắm mốc ranh giới: 121 mốc.

- Lập bản xác nhận đường ranh giới sử dụng đất: 165,60 km.

- Lập bản đồ ranh giới và hoàn thiện hồ sơ ranh giới: 7 xã.

b) Đo đạc, lập bản đồ địa chính:

- Tỷ lệ 1/5000: 11,67 ha;

- Tỷ lệ 1/10.000: 8.172,56 ha;

c) Đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất: 128 thửa.

d) Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính: 178 thửa.

7. Tổng dự toán: 7.541.678.890 đồng (Đã bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT). Bằng chữ: (Bảy tỷ, năm trăm bốn mươi một triệu, sáu trăm bảy mươi tám nghìn, tám trăm chín mươi đồng).

Trong đó:

- Chi phí khảo sát, lập Thiết kế kỹ thuật - Dự toán:	197.612.527	đồng
- Chi phí thực hiện Thiết kế kỹ thuật - Dự toán:	7.024.175.944	đồng
+ Lập, chỉnh lý hồ sơ ranh giới:	3.408.285.955	đồng
+ Đo vẽ bản đồ địa chính:	3.578.435.967	đồng
+ Đăng ký cấp giấy CNQSD đất (Đặt hàng VPĐKKĐ thực hiện):	36.501.729	đồng

+ Cơ sở dữ liệu địa chính (Đặt hàng VPĐKĐĐ thực hiện):	952.293 đồng
- Chi phí giám sát, kiểm tra, nghiệm thu:	277.722.891 đồng
- Chi phí lựa chọn nhà thầu:	42.167.528 đồng

(Có biểu dự toán kinh phí kèm theo)

8. Nguồn kinh phí: Ngân sách tỉnh và ngân sách trung ương hỗ trợ.

Năm 2025, sử dụng nguồn vốn được UBND tỉnh phân bổ tại Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 24/01/2025 về việc phân bổ và giao dự toán kinh phí bổ sung năm 2025, số tiền 40 tỷ đồng.

9. Thời gian thực hiện: Năm 2025-2026.

10. Sản phẩm của Thiết kế kỹ thuật - Dự toán

- Hồ sơ ranh giới sử dụng đất của Công ty TNHH nhà nước MTV Lâm nghiệp Phù Yên gồm: Tài liệu mô tả ranh giới đất; sơ đồ vị trí mốc; bảng liệt kê tọa độ mốc và các điểm đặc trưng trên đường ranh giới; bản đồ ranh giới;
- Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000, 1/10.000 được tiếp biên đồng bộ với các tài liệu đo vẽ thuộc khu vực tiếp giáp;
- Hồ sơ địa chính: Sổ mục kê đất đai, sổ địa chính, sổ cấp Giấy chứng nhận, bản sao Giấy chứng nhận và hồ sơ đăng ký đất đai;
- Cơ sở dữ liệu địa chính được tích hợp vào hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai tập trung tỉnh Sơn La.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chủ đầu tư):

a) Căn cứ nội dung nhiệm vụ được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan, UBND huyện Phù Yên triển khai Thiết kế kỹ thuật - Dự toán trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và triển khai các quy trình thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

b) Chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu, quy trình trình phê duyệt Thiết kế kỹ thuật - Dự toán tại Quyết định này; chịu trách nhiệm về kết luận của các cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước; đồng thời chủ động thanh tra, kiểm tra, nếu phát hiện có sai sót kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét quyết định.

c) UBND tỉnh ủy quyền cho Sở Nông nghiệp và Môi trường đặt hàng cho Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện đối với các hạng mục, khối lượng thuộc công đoạn đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm 8 hồ sơ, 128 thửa đất cấp chung Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng, tích hợp cơ sở dữ liệu địa chính 178 thửa đất.

2. Sở Tài chính: Cân đối, bố trí nguồn kinh phí sau khi Thiết kế kỹ thuật - Dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt để đảm bảo triển khai thực hiện và thanh quyết

toán việc sử dụng nguồn vốn theo kế hoạch, tiến độ; tổng hợp, báo cáo nguồn kinh phí thực hiện để UBND tỉnh trình HĐND tỉnh theo quy định.

3. UBND huyện Phù Yên và Công ty TNHH nhà nước MTV Lâm nghiệp Phù Yên: Theo chức năng và nhiệm vụ quyền hạn phối hợp với các Sở, ban, ngành trong quá trình tổ chức thực hiện Thiết kế kỹ thuật - Dự toán đảm bảo theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực IX; Chủ tịch UBND huyện Phù Yên; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- TT tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Sơn La;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Các phòng: TH, KT - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT - Thiện 15bản.

báo cáo

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Công

PHỤ LỤC: BIỂU DỰ TOÁN CHI TIẾT

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Hạng mục công việc	ĐVT	KK	Khối lượng	Đơn giá		Thành tiền		Thuế VAT (10%)	Thành tiền sau thuế	Phân theo đơn vị thực hiện	
					CP trực tiếp	CP chung	CP trực tiếp	CP chung			Đặt hàng VPĐK đất đai	Tổ chức đấu thầu
I	LẬP HỒ SƠ RANH GIỚI 1/10.000						2.489.841.696	608.600.081	309.844.178	3.408.285.955	-	3.408.285.955
1	Công tác chuẩn bị	Xã	2	7	3.158.596	473.789	22.110.170	3.316.526	2.542.670	27.969.366		27.969.366
2	Xác định đường ranh giới, vị trí cắm mốc và các điểm đặc trưng; lập bản đồ ranh giới gốc thực địa											
2.1	Chuyển vẽ đường ranh giới sử dụng đất lên bản đồ nền	Km	3	165,60	1.516.102	379.025	251.066.411	62.766.603	31.383.301	345.216.315		345.216.315
2.2	Xác định đường ranh giới, vị trí cắm mốc và các điểm đặc trưng	Km	3	152,05	9.033.323	2.258.331	1.373.516.777	343.379.194	171.689.597	1.888.585.569		1.888.585.569
2.3	Lập bản đồ ranh giới gốc thực địa	Km	3	165,60	585.459	146.365	96.951.932	24.237.983	12.118.992	133.308.907		133.308.907

3	Cắm mốc ranh giới											
3.1	<i>Đúc mốc, chôn mốc và vẽ sơ đồ vị trí mốc ranh giới</i>	Mốc	3	121	3.631.461	907.865	439.406.835	109.851.709	54.925.854	604.184.398		604.184.398
3.3	<i>Xác định tọa độ các điểm đặc trưng trên đường ranh giới sử dụng đất của công ty</i>	Mốc	3	242	122.592	30.648	29.667.146	7.416.787	3.708.393	40.792.326		40.792.326
4	Lập bản xác nhận đường ranh giới sử dụng đất	Km	3	165,60	969.983	242.496	160.629.162	40.157.291	20.078.645	220.865.098		220.865.098
5	Lập bản đồ ranh giới và hoàn thiện hồ sơ ranh giới	Xã	2	7	16.641.895	2.496.284	116.493.262	17.473.989	13.396.725	147.363.977		147.363.977
II	LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH						2.612.874.410	640.249.197	325.312.361	3.578.435.967	-	3.578.435.967
1	Đo vẽ bản đồ địa chính 1/5.000											
a)	Đo vẽ thửa đất											
-	Ngoại nghiệp	Ha	1	11,55	588.997	147.249	6.802.917	1.700.729	850.365	9.354.011		9.354.011
-	Nội nghiệp	Ha	1	11,55	57.265	8.590	661.409	99.211	76.062	836.682		836.682
b)	Đo vẽ đất giao thông, thủy hệ											
-	Ngoại nghiệp	Ha	1	0,12	176.699	44.175	21.204	5.301	2.650	29.155		29.155

-	Nội nghiệp	Ha	1	0,12	17.179	2.577	2.062	309	237	2.608		2.608
2	Đo vẽ bản đồ địa chính 1/10.000											
a)	Đo vẽ thửa đất											
-	Ngoại nghiệp											
	<i>Phụ cấp khu vực 0,4</i>	Ha	2	4,71	299.342	74.835	1.409.900	352.475	176.237	1.938.612		1.938.612
	<i>Phụ cấp khu vực 0,5</i>	Ha	2	8075,86	305.419	76.355	2.466.518.259	616.629.565	308.314.782	3.391.462.606		3.391.462.606
-	Nội nghiệp											
	<i>Phụ cấp khu vực 0,4</i>	Ha	2	4,71	15.580	2.337	73.384	11.008	8.439	92.830		92.830
	<i>Phụ cấp khu vực 0,5</i>	Ha	2	8075,86	15.914	2.387	128.518.059	19.277.709	14.779.577	162.575.344		162.575.344
b)	Đo vẽ đất giao thông, thủy hệ											
-	Ngoại nghiệp											
	<i>Phụ cấp khu vực 0,4</i>	Ha	2	0,31	89.803	22.451	27.839	6.960	3.480	38.278		38.278
	<i>Phụ cấp khu vực 0,5</i>	Ha	2	91,68	91.626	22.906	8.400.235	2.100.059	1.050.029	11.550.323		11.550.323
-	Nội nghiệp											
	<i>Phụ cấp khu vực 0,4</i>	Ha	2	0,31	4.674	701	1.449	217	167	1.833		1.833
	<i>Phụ cấp khu vực 0,5</i>	Ha	2	91,68	4.774	716	437.695	65.654	50.335	553.684		553.684
III	ĐĂNG KÝ CẤP GCN						31.740.634	4.761.095	-	36.501.729	36.501.729	-
1	Hồ sơ đăng ký											
	<i>Phụ cấp khu vực 0,4</i>	Hồ sơ	3	1	2.329.952	349.493	2.329.952	349.493		2.679.445	2.679.445	

	Phụ cấp khu vực 0,5	Hồ sơ	3	7	2.387.858	358.179	16.715.008	2.507.251		19.222.259	19.222.259	
2	Thửa đất tăng thêm											
	Phụ cấp khu vực 0,4	Hồ sơ	3	5	97.071	14.561	485.357	72.804		558.160	558.160	
	Phụ cấp khu vực 0,5	Hồ sơ	3	123	99.271	14.891	12.210.316	1.831.547		14.041.864	14.041.864	
IV	XÂY DỰNG CSDL ĐỊA CHÍNH						828.081	124.212	-	952.293	952.293	-
	Phụ cấp khu vực 0,4	Thửa	1-5	8	4.561	684	36.488	5.473		41.961	41.961	
	Phụ cấp khu vực 0,5	Thửa	1-5	170	4.656	698	791.593	118.739		910.332	910.332	
V	CỘNG (I+II+III+IV)						5.135.284.821	1.253.734.585	635.156.538	7.024.175.944	37.454.022	6.986.721.922
1	Ngoại nghiệp nhóm II						4.834.418.617	1.208.604.654	604.302.327	6.647.325.598	-	6.647.325.598
2	Nội nghiệp nhóm II						268.297.489	40.244.623	30.854.211	339.396.324	-	339.396.324
3	Nhóm III						32.568.715	4.885.307	-	37.454.022	37.454.022	-
VI	CHI PHÍ KHÁC						413.187.879	57.269.345	47.045.722	517.502.946	-	517.502.946
1	Chi phí khảo sát, lập TKKT-DT						179.647.752	-	17.964.775	197.612.527	-	197.612.527
	Nhóm II			3,51		x(CPTT)	179.126.653		17.912.665	197.039.318		197.039.318
	Nhóm III			1,60		x(CPTT)	521.099		52.110	573.209		573.209
2	Chi phí giám sát, kiểm tra nghiệm thu						202.728.418	49.746.937	25.247.536	277.722.891	-	277.722.891
-	Ngoại nghiệp nhóm II			4%		x(CPTT+CPC)	193.376.745	48.344.186	24.172.093	265.893.024		265.893.024
-	Nội nghiệp nhóm II			3%		x(CPTT+CPC)	8.048.925	1.207.339	925.626	10.181.890		10.181.890

-	Nhóm III			4%		x(CPTT+CPC)	1.302.749	195.412	149.816	1.647.977		1.647.977
3	Chi phí lựa chọn nhà thầu						30.811.709	7.522.408	3.833.412	42.167.528	-	42.167.528
-	Lập Hồ sơ mời thầu			0,20%		x(CPTT+CPC)	10.270.570	2.507.469	1.277.804	14.055.843		14.055.843
-	Thẩm định Hồ sơ mời thầu			0,10%		x(CPTT+CPC)	5.135.285	1.253.735	638.902	7.027.921		7.027.921
-	Đánh giá Hồ sơ dự thầu			0,20%		x(CPTT+CPC)	10.270.570	2.507.469	1.277.804	14.055.843		14.055.843
-	Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu			0,10%		x(CPTT+CPC)	5.135.285	1.253.735	638.902	7.027.921		7.027.921
VII	TỔNG DỰ TOÁN (V+VI)						5.548.472.700	1.311.003.930	682.202.261	7.541.678.890	37.454.022	7.504.224.868